

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số **23**./2022/GELEX-CBTT

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX Mã chứng khoán: GEX
Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 024 39726245/6
Fax: 024 39726282
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Phương
Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245
Fax: 024 39726282
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (GELEX) trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021 và Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4/2021 so với Quý 4/2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/01/2022 tại đường dẫn. <https://gelex.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4/2021 so với Quý 4/2020.

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Thị Phương

Số: 22/GELEX-TGD

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
trên Báo cáo tài chính
Quý 4/2021 so với Quý 4/2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh Quý 4/2021 của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - mã chứng khoán GEX giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ Quý 4/2020 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2021	Tỷ đồng	29,7	504,1
2	Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2020	Tỷ đồng	38,1	338,8
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	(8,4)	165,3
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	(22,1%)	48,8%

Nguyên nhân biến động ảnh hưởng lợi nhuận chủ yếu là do các yếu tố sau:

1. Đối với Báo cáo tài chính riêng

- Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2021 biến động giảm 8,4 tỷ đồng tương đương với mức giảm 22,1% so với Quý 4/2020. Nguyên nhân chủ yếu là do lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm, trong đó doanh thu hoạt động tài chính tăng 38,8 tỷ đồng, chi phí tài chính biến động tăng 49,8 tỷ đồng.

2. Đối với Báo cáo tài chính Hợp nhất

- Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2021 biến động tăng 165,3 tỷ đồng tương đương mức tăng 48,8% so với Quý 4/2020, nguyên nhân chủ yếu đến từ việc sở hữu chi phối tại Tổng Công ty Viglacera – Công ty Cổ phần từ Quý 2/2021.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Ban KT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Địa chỉ: 52 Lê Đại Hành - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.3972 6245/46

Fax: 024.3972 6282

GELEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4/2021

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04-45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-45

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

TỔNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (“Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 15 ngày 28 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Phó chủ tịch	
Ông Lương Thanh Tùng	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Võ Anh Linh	Thành viên	
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/06/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/06/2021
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Tuấn, Tổng Giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		29.868.859.203.763	13.071.023.654.906
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.781.520.839.545	1.559.239.675.695
111	1. Tiền		3.447.687.672.766	1.128.453.803.746
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.333.833.166.779	430.785.871.949
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	7.524.313.367.920	1.751.266.439.506
121	1. Chứng khoán kinh doanh		7.053.593.032.908	1.617.326.377.863
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(17.500.698.920)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		488.221.033.932	133.940.061.643
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.032.076.915.731	6.261.469.977.933
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.853.852.204.819	4.104.680.173.122
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	755.010.289.315	383.029.852.070
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	15.448.756.747	14.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	943.848.832.625	1.991.111.903.728
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(536.083.167.775)	(231.351.950.987)
140	IV. Hàng tồn kho	9	11.604.818.034.966	3.236.252.994.646
141	1. Hàng tồn kho		11.736.948.635.279	3.256.609.685.558
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(132.130.600.313)	(20.356.690.912)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		926.130.045.601	262.794.567.126
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	140.515.830.686	38.803.822.867
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		758.431.713.409	199.001.623.077
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	27.182.501.506	24.989.121.182

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤTTại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2020
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		31.312.814.530.456	14.081.069.004.802
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		310.593.463.526	30.465.035.284
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	310.593.463.526	30.465.035.284
220	II. Tài sản cố định		17.239.835.600.932	5.876.619.871.302
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	16.254.018.842.922	5.400.467.729.491
222	- Nguyên giá		25.365.048.499.889	9.176.944.183.457
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.111.029.656.967)	(3.776.476.453.966)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	275.987.044.722	-
225	- Nguyên giá		348.435.183.265	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(72.448.138.543)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	709.829.713.288	476.152.141.811
228	- Nguyên giá		843.216.269.643	533.198.151.956
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(133.386.556.355)	(57.046.010.145)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	2.532.618.398.371	216.246.054.300
231	- Nguyên giá		8.401.125.265.030	296.215.724.512
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.868.506.866.659)	(79.969.670.212)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.495.539.574.409	1.131.587.595.528
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		1.744.978.141	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.493.794.596.268	1.131.587.595.528
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	1.783.005.574.411	5.809.360.934.692
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.650.659.303.749	5.684.365.533.111
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		133.427.689.404	124.370.401.581
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.183.718.742)	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		102.300.000	625.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.951.221.918.807	1.016.789.513.696
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	1.236.365.173.285	426.419.574.553
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		32.329.365.936	12.172.947.716
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		6.250.053.754	-
269	4. Lợi thế thương mại	17	1.676.277.325.832	578.196.991.427
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		61.181.673.734.219	27.152.092.659.708

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤTTại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		40.679.506.379.303	18.936.906.032.823
310	I. Nợ ngắn hạn		22.735.583.853.391	10.831.294.477.533
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	3.684.358.483.584	2.964.515.738.425
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	3.736.141.722.272	302.845.083.321
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	353.657.196.672	123.574.463.689
314	4. Phải trả người lao động		389.985.774.363	171.229.457.012
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	1.191.490.857.243	168.377.163.149
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	85.156.390.223	21.977.772.480
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	4.645.055.112.899	2.624.943.927.149
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25	8.149.021.708.263	4.328.509.240.283
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	284.132.206.880	76.240.526.352
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		216.584.400.992	49.081.105.673
330	II. Nợ dài hạn		17.943.922.525.912	8.105.611.555.290
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18	9.259.078.400	72.620.064.000
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	2.779.993.720.672	42.553.655.782
337	3. Phải trả dài hạn khác	23	68.309.231.794	20.519.332.766
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25	13.973.120.931.583	7.752.211.494.649
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		585.100.846.098	136.935.268.307
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	24	308.736.257.547	80.771.739.786
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		219.402.459.818	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		20.502.167.354.916	8.215.186.626.885
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	20.451.972.394.733	8.208.689.065.742
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		8.514.957.930.000	4.882.440.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.514.957.930.000	4.882.440.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		663.218.256.719	13.074.761.451
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		77.388.963.577	77.388.963.577
415	4. Cổ phiếu quỹ		-	(102.997.990.700)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.612.793.537)	-
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		107.732.443.659	76.059.032.630
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.628.917.837.305	1.900.046.809.522
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		1.585.169.432.497	1.098.341.800.084
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.043.748.404.808	801.705.009.438
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		8.461.369.757.010	1.362.677.489.262
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		50.194.960.183	6.497.561.143
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		50.194.960.183	6.497.561.143
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		61.181.673.734.219	27.152.092.659.708


Nguyễn Minh Hiếu
Người lập

Hoàng Hưng
Kế toán trưởngNguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	9.494.605.271.698	5.922.924.799.079	28.769.092.742.576	18.086.263.045.058
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	67.065.684.714	34.543.260.414	184.399.867.833	137.550.122.622
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	9.427.539.586.984	5.888.381.538.665	28.584.692.874.743	17.948.712.922.436
11	4. Giá vốn hàng bán	30	7.902.600.503.474	5.034.237.719.414	24.203.921.712.113	15.321.523.056.447
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.524.939.083.510	854.143.819.251	4.380.771.162.630	2.627.189.865.989
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31	377.016.420.165	73.889.282.762	1.157.547.775.991	697.421.975.278
22	7. Chi phí tài chính	32	501.464.077.784	274.586.562.020	1.575.383.091.538	1.119.920.502.681
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		329.770.966.504	193.321.627.362	1.125.042.134.182	766.000.118.220
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		38.011.924.403	60.529.372.967	227.388.314.575	39.286.013.627
25	9. Chi phí bán hàng	33	325.762.735.083	135.533.675.796	894.029.453.381	470.412.298.616
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	476.159.473.741	187.939.270.248	1.285.648.299.462	640.854.628.605
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		636.581.141.470	390.502.966.916	2.010.646.408.815	1.132.710.424.992
31	12. Thu nhập khác		4.538.703.829	18.786.943.859	95.471.981.561	75.510.099.329
32	13. Chi phí khác		1.375.681.031	3.575.892.992	51.690.031.546	11.025.161.423
40	14. Lợi nhuận khác		3.163.022.798	15.211.050.867	43.781.950.015	64.484.937.906
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		639.744.164.268	405.714.017.783	2.054.428.358.830	1.197.195.362.898
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		108.036.076.433	63.228.712.528	390.403.868.229	209.712.288.123
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		27.642.954.822	3.718.449.095	(2.482.891.248)	7.831.713.320
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>504.065.133.013</u>	<u>338.766.856.160</u>	<u>1.666.507.381.849</u>	<u>979.651.361.455</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		207.372.838.996	263.842.267.927	1.043.748.404.808	801.705.009.438
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		296.692.294.017	74.924.588.233	622.758.977.041	177.946.352.017
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	244	394	1.509	1.373

Nguyễn Minh Hiếu
Người lập

Hoàng Hưng
Kê toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.054.428.358.830	1.197.195.362.898
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.319.004.483.605	628.468.136.015
03	- Các khoản dự phòng		172.502.366.284	1.115.098.520
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.680.121.929	(9.356.729.631)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(925.917.486.071)	(536.170.469.816)
06	- Chi phí lãi vay		1.125.042.134.182	766.000.118.220
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.756.739.978.759	2.047.251.516.206
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.004.486.087.041	(1.582.989.573.514)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.799.090.512.779)	(112.091.304.087)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.623.017.262.584	1.739.557.327.845
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(109.323.733.297)	(2.832.417.029)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(5.436.266.655.045)	(730.210.577.003)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.105.263.366.383)	(739.113.996.796)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(381.800.732.895)	(223.647.092.296)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.967.132.763
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(64.211.740.661)	(24.566.980.804)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.511.713.412.676)	373.324.035.285
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.847.345.513.529)	(1.917.448.887.847)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.481.571.981	9.362.490.206
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(632.366.426.985)	(95.509.906.601)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		426.780.981.133	50.148.164.380
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		542.282.722.657	(3.454.882.404.923)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.377.097.838.577	2.140.224.897.951
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		226.599.996.512	288.164.994.111
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.900.468.829.654)	(2.979.940.652.722)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		5.267.466.985.968	148.136.200.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(299.967.829.249)
33	3. Tiền thu từ đi vay		32.174.886.492.241	21.139.793.091.235
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(25.382.139.664.237)	(17.694.910.537.694)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(75.730.226.775)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(350.039.958.522)	(47.595.930.511)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		11.634.443.628.675	3.245.454.993.781

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.222.261.386.345	638.838.376.343
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.559.239.675.695	920.972.296.193
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		19.777.505	(570.996.841)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>4.781.520.839.545</u>	<u>1.559.239.675.695</u>



Nguyễn Minh Hiếu
Người lập



Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (“Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 15 ngày 28 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là quản lý vốn đầu tư vào hai lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là Sản xuất công nghiệp và Hạ tầng:

- Sản xuất công nghiệp: sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác;

- Hạ tầng: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng bao gồm thủy điện, điện mặt trời, điện gió; Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch (sản xuất nước sạch); kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 31/12/2021 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (“Gelex Electric”)	Hà Nội	80,000%	80,000%	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp điện)
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex (“Gelex Infra”)	Hà Nội	95,515%	95,515%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực hạ tầng, bất động sản

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2021

Tại ngày lập báo cáo này, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

(tỷ lệ lợi ích và biểu quyết được trình bày theo tỷ lệ của Công ty sở hữu chi phối đến các công ty con)

Công ty Gelex Electric

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	96,35%	96,35%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	77,01%	77,01%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Đồng Nai	85,23%	85,23%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện từ và cáp viễn thông.
Công ty Cổ phần Thiết bị điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị (*)	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
Công ty TNHH Phát điện Gelex (Tên cũ là Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land)	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty Thibidi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất kinh doanh Máy biến áp, thiết bị điện

Công ty HEM:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

Công ty Phát điện Gelex:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ") (*)	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận (Năng lượng Ninh Thuận) (*)	Ninh Thuận	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2021

Công ty Hạ tầng GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tổng Công ty Viglacera - CTCP ("Viglacera") (*)	Hà Nội	50,21%	50,21%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh BĐS và xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	Hòa Bình	62,46%	62,46%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty TNHH Điện Gió Hương Phùng	Quảng Trị	99,15%	99,15%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Đắc Lắc	Đắc Lắc	80,00%	80,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
Công ty cổ phần Hạ tầng Gelex Tây Ninh	Tây Ninh	98,00%	98,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Gelex	Hà Nội	51,00%	51,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Công ty Viglacera

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	SX và KD kính
Công ty TNHH Một thành viên lắp dựng Kính Viglacera	Bắc Ninh	86,41%	100%	KD lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	95,02%	95,02%	Khai thác và KD cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và KD KS
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	92,82%	92,82%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	79,88%	100%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	SX và KD gạch men
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	97,69%	SX gạch chịu áp
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp	Hà Nội	51,02%	51,02%	Kinh doanh gạch men
Công ty CP Bao bì và Má Phan Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	SX và KD gạch
Công ty CP Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	SX và KD gạch
Công ty CP 382 Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Gốm xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	100,00%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,47%	99,92%	Sản xuất và KD gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các
Công ty CP phát triển khu công nghiệp Yên Mỹ - Hưng Yên	Hưng Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư XD, cho thuê CS HT khu CN
Công ty CP Chao - Viglacera	Hà Nội	100,00%	51,00%	Cung cấp DV du lịch
Công ty ViMariel - CTCP	Cuba	100,00%	99,90%	KD hạ tầng KCN
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa Vũng Tàu	65,00%	65,00%	KD vật liệu xây dựng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hoạt động xây lắp, đầu tư Bất động sản - phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm Số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền khai thác mặt nước

Quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc Tập đoàn mua lại công ty con và được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị của quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn

2.10 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Phần mềm máy tính	03 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
Quyền khai thác mặt nước	36 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không hao mòn

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.13 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Tổng Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.15. Các khoản đầu tư*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.17. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

2.18. Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.19. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.20. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

2.21. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

2.22 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.23 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tập đoàn hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tập đoàn được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tập đoàn đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Công ty cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.24 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu.

Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	16.352.737.628	13.351.067.237
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.430.944.935.138	1.115.098.573.984
Tiền đang chuyển	390.000.000	4.162.525
Các khoản tương đương tiền	1.333.833.166.779	430.785.871.949
	<u>4.781.520.839.545</u>	<u>1.559.239.675.695</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Trái phiếu	6.324.486.696.790	-	976.448.503.970	-
- Cổ phiếu	729.106.336.118	(17.500.698.920)	640.877.873.893	-
	<u>7.053.593.032.908</u>	<u>(17.500.698.920)</u>	<u>1.617.326.377.863</u>	<u>-</u>

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn	428.885.065.728	-	103.940.061.643	-
- Trái phiếu	-	-	30.000.000.000	-
- Các khoản đầu tư khác	59.335.968.204	-	-	-
	<u>488.221.033.932</u>	<u>-</u>	<u>133.940.061.643</u>	<u>-</u>

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	3.851.682.015.092	4.093.576.120.320
<i>Phải thu về sản xuất và kinh doanh thiết bị điện</i>	<i>2.826.273.553.258</i>	<i>3.627.140.322.103</i>
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	351.680.906.100	220.274.182.776
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp điện Số Năm	62.258.046.896	119.520.659.188
- Công ty TNHH Sao Kim BK	398.142.925.700	-
- CTY ĐIỆN MÁY TODIMAX	106.931.121.035	111.446.930.252
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Việt Kim	398.802.923.083	1.950.457.877.047
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.508.457.630.444	1.225.440.672.840
<i>Phải thu về sản xuất và kinh doanh năng lượng</i>	<i>333.166.407.108</i>	<i>260.008.816.663</i>
- Công ty Mua Bán Điện	189.684.969.932	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	143.481.437.176	260.008.816.663
<i>Phải thu về bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng Khu công nghiệp</i>	<i>269.186.141.849</i>	<i>-</i>
- Các khoản phải thu khách hàng khác	269.186.141.849	-
<i>Phải thu về sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng</i>	<i>351.563.044.939</i>	<i>-</i>
- Các khoản phải thu khách hàng khác	351.563.044.939	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	71.492.867.938	206.426.981.554
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	2.170.189.727	11.104.052.802
	<u>3.853.852.204.819</u>	<u>4.104.680.173.122</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho người bán	749.765.289.315	383.029.852.070
- Công ty TNHH Gerald Metals Sarl	-	15.704.028.569
- GLENCORE INTERNATIONAL AG	5.923.936.037	13.250.572.363
- Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Newtecons	18.459.000.001	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	34.591.920.000	5.231.610.000
- Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	183.983.679.479	-
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam	-	13.195.201.150
- Công ty Cổ phần SCI E&C	-	239.236.867.820
- Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Năng Lượng Nhật Minh	-	11.874.492.175
- Các khoản trả trước khác	506.806.753.798	84.537.079.993
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	5.245.000.000	-
	<u>755.010.289.315</u>	<u>383.029.852.070</u>

Số dư các khoản trả trước cho người bán chủ yếu để ứng trước phục vụ hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 4/2021**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu về cho vay	15.448.756.747	14.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty cổ phần VGROUP	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các khoản cho vay đối tượng khác	1.448.756.747	-
	15.448.756.747	14.000.000.000
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu đặt cọc mua cổ phần/HTKD	-	-	1.336.093.950.000	-
Tạm ứng	192.625.885.268	-	163.405.073.579	-
Ký cược, ký quỹ	344.182.825.447	-	425.422.326.373	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho	146.631.031.029	(1.842.165.289)	35.130.729.529	(135.000.000)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	148.932.800	-
Phải thu tiền bán cổ phiếu quỹ của Thibidi	27.530.422.420	-	-	-
Phải thu lãi hợp tác đầu tư	4.000.000.000	-	-	-
Đặt cọc mua đất làm dự án năng lượng	-	-	16.819.640.934	-
Phải thu khác	228.770.168.461	(7.247.905.179)	14.091.250.513	(5.683.469.324)
	943.848.832.625	(9.090.070.468)	1.991.111.903.728	(5.818.469.324)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	63.297.295.588	-	30.465.035.284	-
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	247.010.264.134	-	-	-
Phải thu khác	285.903.804	-	-	-
	310.593.463.526	-	30.465.035.284	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	762.112.033.418	-	337.630.200.379	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.615.442.037.023	-	1.406.951.433.680	-
Công cụ, dụng cụ	110.080.931.968	-	2.746.786.419	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	2.941.058.883.659	-	429.541.355.784	-
Thành phẩm	4.010.914.587.171	-	1.032.834.555.113	-
Hàng hoá	265.971.378.619	-	29.797.157.298	-
Hàng gửi đi bán	31.348.928.749	-	17.108.196.885	-
Hàng hóa bất động sản	19.854.672	-	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(132.130.600.313)	-	(20.356.690.912)
	11.736.948.635.279	(132.130.600.313)	3.256.609.685.558	(20.356.690.912)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án nâng cấp Dây chuyền 1 Nhà máy Viglacera Tiên Sơn	644.300.426.930	-
- Dự án Khu công nghiệp Phú Hà - Giai đoạn 1	400.959.473.250	-
- Khu công nghiệp Yên Mỹ	908.926.527.499	-
- Dự án Khu công nghiệp Tiền Hải - Thái Bình	183.671.976.232	-
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng	478.702.015.017	-
- Dự án Khu Công nghiệp Yên Phong II	919.994.719.968	-
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai	232.405.018.420	-
- Dự án Khu Công nghiệp Thuận Thành giai đoạn 1	288.880.273.973	-
- Dự án Nhà máy điện gió Gelex 123 - Quảng Trị	-	364.989.033.065
- Dự án nhà máy Điện gió Hướng Phùng	-	339.426.426.599
- Giai đoạn 2 - Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội -	559.224.380.745	136.242.245.166
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án Cadivi Tower	87.662.571.804	46.086.431.855
- Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyễn Hãn	306.464.567.287	28.631.696.564
- Dự án KCN Long Đức	263.544.702.692	-
- Dự án Nhà máy sản xuất dây cáp điện tại Cadivi Miền Bắc	-	24.320.743.126
- Dự án SAP	5.283.018.727	8.907.242.650
- Dự án khu công nghiệp Mariel	169.341.817.592	-
- Dự án Angsana Vân Hải - RESORT & VILLAS	299.844.029.223	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	617.145.594.545	55.540.294.139
	6.493.794.596.268	1.131.587.595.528

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2021

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.484.907.389.859	4.436.280.801.385	218.988.287.660	36.767.704.553	-	9.176.944.183.457
- Mua trong kỳ	18.911.630.925	50.840.656.174	9.949.451.263	4.169.915.396	469.190.000	84.340.843.758
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.182.984.068	1.969.489.352.035	3.203.928.152.480	51.180.000	-	5.184.651.668.583
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	4.418.778.704.768	6.361.464.988.698	277.570.295.925	24.147.580.107	150.342.709.505	11.232.304.279.003
- Giảm do thoái Công ty con	-	(149.302.788.026)	-	-	-	(149.302.788.026)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(9.348.605.922)	-	-	-	-	(9.348.605.922)
- Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính	-	(94.619.696.565)	-	-	-	(94.619.696.565)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.801.667.296)	(40.946.457.562)	(7.284.182.101)	(1.327.260.451)	-	(54.359.567.410)
- Tăng/ Giảm khác	(28.638.035.443)	16.468.106.319	4.898.783.811	1.840.358.348	(131.030.024)	(5.561.816.989)
Số dư cuối kỳ	8.890.992.400.959	12.549.674.962.458	3.708.050.789.038	65.649.477.953	150.680.869.481	25.365.048.499.889
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.772.127.262.091	1.855.293.683.494	124.269.214.742	24.786.293.639	-	3.776.476.453.966
- Khấu hao trong kỳ	284.252.615.113	580.528.986.487	75.055.300.915	4.791.188.266	4.871.095.752	949.499.186.533
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.448.762.411.936	2.802.665.219.620	181.731.720.819	18.025.475.544	19.178.471.543	4.470.363.299.462
- Giảm do thoái Công ty con	-	(8.799.202.769)	-	-	-	(8.799.202.769)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(4.518.492.871)	-	-	-	-	(4.518.492.871)
- Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính	-	(14.090.038.202)	-	-	-	(14.090.038.202)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.859.102.587)	(34.692.462.446)	(7.279.214.126)	(1.304.673.948)	-	(45.135.453.107)
- Tăng/Giảm khác	(28.660.278.643)	10.974.356.933	3.319.187.587	1.702.762.873	(102.124.796)	(12.766.096.046)
Số dư cuối kỳ	3.470.104.415.039	5.191.880.543.117	377.096.209.937	48.001.046.374	23.947.442.499	9.111.029.656.967
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.712.780.127.768	2.580.987.117.891	94.719.072.918	11.981.410.914	-	5.400.467.729.491
Tại ngày cuối kỳ	5.420.887.985.920	7.357.794.419.341	3.330.954.579.101	17.648.431.579	126.733.426.982	16.254.018.842.922

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Máy móc thiết bị</u> VND	<u>Phương tiện vận tải</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
- Thuê trong kỳ	7.171.454.545	6.534.524.907	13.705.979.452
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(15.870.294.833)	(2.461.120.739)	(18.331.415.572)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(603.631.654)	(603.631.654)
- Chuyển từ TSCĐ HH	94.619.696.565	-	94.619.696.565
- Tặng do hợp nhất KD	233.106.860.500	28.560.462.936	261.667.323.436
- Khác	(180.485.000)	(2.442.283.962)	(2.622.768.962)
Số dư cuối kỳ	318.847.231.777	29.587.951.488	348.435.183.265
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	15.802.238.141	2.620.540.913	18.422.779.054
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(9.308.828.167)	(2.345.641.710)	(11.654.469.877)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(603.631.654)	(603.631.654)
- Chuyển từ TSCĐ HH	14.090.038.202	-	14.090.038.202
- Tặng do hợp nhất KD	42.764.224.967	8.309.482.501	51.073.707.468
- Giảm khác	-	1.119.715.350	1.119.715.350
Số dư cuối kỳ	63.347.673.143	9.100.465.400	72.448.138.543
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	255.499.558.634	20.487.486.088	275.987.044.722

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mặt nước	CP đền bù san lấp mặt bằng	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	60.703.338.362	384.184.174.786	-	-	47.988.860.542	40.321.778.266	533.198.151.956
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	21.512.032.650	-	21.512.032.650
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	164.179.952.894	-	93.259.704.164	12.171.705.697	18.290.623.282	1.517.635.000	289.419.621.037
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(913.536.000)	-	(913.536.000)
Số dư cuối kỳ	224.883.291.256	384.184.174.786	93.259.704.164	12.171.705.697	86.877.980.474	41.839.413.266	843.216.269.643
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	12.695.602.409	29.720.799.740	-	-	14.125.585.769	504.022.227	57.046.010.145
- Hao mòn trong kỳ	5.259.345.628	10.783.391.556	1.640.080.347	557.353.994	11.049.347.545	2.175.346.441	31.464.865.511
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	18.901.506.726	-	16.729.625.512	1.264.823.313	7.124.374.745	1.078.186.125	45.098.516.421
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(222.835.722)	-	(222.835.722)
Số dư cuối kỳ	36.856.454.763	40.504.191.296	18.369.705.859	1.822.177.307	32.076.472.337	3.757.554.793	133.386.556.355
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	48.007.735.953	354.463.375.046	-	-	33.863.274.773	39.817.756.039	476.152.141.811
Tại ngày cuối kỳ	188.026.836.493	343.679.983.490	74.889.998.305	10.349.528.390	54.801.508.137	38.081.858.473	709.829.713.288

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng và tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	189.243.286.215	106.972.438.297	296.215.724.512
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.089.692.299.498	1.089.692.299.498
- Chuyển từ TSCĐ hữu hình	9.348.605.922	-	9.348.605.922
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.714.074.718.607	5.424.222.666.903	7.138.297.385.510
- Khác	(132.428.750.412)	-	(132.428.750.412)
Số dư cuối kỳ	1.780.237.860.332	6.620.887.404.698	8.401.125.265.030
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	24.759.588.053	55.210.082.159	79.969.670.212
- Khấu hao trong kỳ	41.878.928.146	1.103.603.302.120	1.145.482.230.266
- Chuyển từ TSCĐ hữu hình	4.518.492.871	-	4.518.492.871
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	362.004.481.377	4.292.892.294.818	4.654.896.776.195
- Khác	(16.360.302.885)	-	(16.360.302.885)
Số dư cuối kỳ	416.801.187.562	5.451.705.679.097	5.868.506.866.659
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	164.483.698.162	51.762.356.138	216.246.054.300
Tại ngày cuối kỳ	1.363.436.672.770	1.169.181.725.601	2.532.618.398.371

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 4/2021**15 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	276.844.180.214	284.222.151.407
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	536.889.004.686	526.399.854.009
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	4.657.966.079.489
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	218.275.318.381	215.777.448.206
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	374.929.448.122	-
Công ty SanVig-Công ty Cổ phần	137.261.323.112	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	65.201.972.839	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ long II	23.102.513.907	-
Công ty Cổ phần Gạch ngói Viglacera Từ Sơn	8.253.749.864	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	6.957.524.269	-
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	1.808.703.355	-
Công ty Cổ phần Vinafacade	909.380.000	-
Công ty Cổ phần Magno GMHB	226.185.000	-
	<u><u>1.650.659.303.749</u></u>	<u><u>5.684.365.533.111</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2021

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	133.427.689.404	168.820.285.703	(1.183.718.742)	124.370.401.581	134.109.075.201	-
- Công ty Cổ phần Viwaco	120.734.325.759	155.506.680.000	-	121.009.720.280	127.979.100.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	3.982.630.800	-	2.178.670.000	4.947.963.900	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301	-	1.057.011.301	1.057.011.301	-
- Các khoản đầu tư khác	9.457.682.344	8.273.963.602	(1.183.718.742)	125.000.000	125.000.000	-
	133.427.689.404	168.820.285.703	(1.183.718.742)	124.370.401.581	134.109.075.201	-

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	82.300.000	82.300.000	625.000.000	625.000.000
- Trái phiếu	20.000.000	20.000.000	-	-
	102.300.000	102.300.000	625.000.000	625.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 4/2021**16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.205.013.313	2.432.766.553
Lãi mua hàng trả chậm	4.770.597.715	3.973.314.572
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.257.245.525	3.089.417.267
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN	1.367.861.096	92.035.130
Chi phí thử nghiệm	1.240.125.950	10.734.981.777
Chi phí quảng cáo, hội nghị	854.340.894	1.448.205.804
Chi phí trả trước liên quan đến trái phiếu phát hành	11.453.726.315	10.630.642.223
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	109.366.919.878	6.402.459.541
	140.515.830.686	38.803.822.867
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	78.525.566.103	20.686.972.763
Sửa chữa lớn TSCĐ	46.382.803.985	22.692.460.274
Xây dựng hạ tầng và san nền	10.092.886.249	10.608.541.684
Tiền thuê đất, hạ tầng KCN trả trước, thuê hoạt động	680.767.171.020	282.074.953.217
Chi phí cải tạo văn phòng	5.976.456.745	16.487.902.113
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	167.562.229.830	59.077.425.114
Tiềm năng phát triển doanh nghiệp	58.775.180.572	-
Chi phí trả trước liên quan đến các khoản vay dài hạn	23.885.679.147	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	164.397.199.634	14.791.319.388
	1.236.365.173.285	426.419.574.553

17 . LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi thể thương mại		
Số dư đầu kỳ	799.038.642.731	1.305.499.275.272
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.273.496.431.004	-
- Giảm do thoái công ty con	-	(506.460.632.541)
Số dư cuối kỳ	2.072.535.073.735	799.038.642.731
Phân bổ lũy kế		
Số dư đầu kỳ	220.841.651.304	280.214.460.979
- Phân bổ trong kỳ	175.416.096.599	105.226.895.901
- Giảm do thoái công ty con	-	(164.599.705.576)
Số dư cuối kỳ	396.257.747.903	220.841.651.304
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	578.196.991.427	1.025.284.814.293
Tại ngày cuối kỳ	1.676.277.325.832	578.196.991.427

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2021

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	3.610.013.322.212	3.610.013.322.212	2.955.909.211.979	2.955.909.211.979
- Phải trả người bán về thiết bị điện	1.937.772.587.974	1.937.772.587.974	2.811.762.285.903	2.811.762.285.903
- <i>LS Nikko</i>	1.369.892.556.670	1.369.892.556.670	2.060.986.873.312	2.060.986.873.312
- <i>Cooper Inc</i>				
- <i>Mitsui & Co.,Ltd</i>	-	-	99.827.162.013	99.827.162.013
- <i>Khác</i>	567.880.031.304	567.880.031.304	650.948.250.578	650.948.250.578
- Phải trả người bán về kinh doanh năng lượng	10.247.616.153	10.247.616.153	128.808.738.967	128.808.738.967
- Phải trả người bán về kinh doanh bất động sản và kinh doanh VLXD	394.653.674.679	394.653.674.679	-	-
- Phải trả người bán về sản xuất và kinh doanh VLXD	872.236.511.646	872.236.511.646	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	395.102.931.760	395.102.931.760	15.338.187.109	15.338.187.109
Phải trả cho các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 37)</i>	74.345.161.372	74.345.161.372	8.606.526.446	8.606.526.446
	3.684.358.483.584	3.684.358.483.584	2.964.515.738.425	2.964.515.738.425
Dài hạn				
Phải trả cho các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 37)</i>	9.259.078.400	9.259.078.400	72.620.064.000	72.620.064.000
	9.259.078.400	9.259.078.400	72.620.064.000	72.620.064.000

19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	3.736.141.722.272	302.845.083.321
Về sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	370.080.916.461	300.673.041.009
- <i>Công ty cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát</i>	50.162.156.400	35.951.226.933
- <i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường</i>	39.959.781.600	28.821.400.000
- <i>Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân</i>	39.856.875.903	77.017.614.186
- <i>Người mua trả trước khác</i>	240.102.102.558	158.882.799.890
Về sản xuất và kinh doanh năng lượng	-	1.978.063.955
Về bán và cho thuê cơ sở hạ tầng	3.291.814.727.445	-
Về sản xuất và kinh doanh VLXD	40.891.855.626	-
Phải trả đối tượng khác	33.354.222.740	193.978.357
	3.736.141.722.272	302.845.083.321

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	37.429.697.428	1.419.064.095.293	1.348.624.226.655	(13.250.523.020)	6.016.877.330	100.635.920.376
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	22.861.440	-	11.115.006.864	11.306.488.114	(294.358.705)	508.701.395	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	20.954.537.612	64.870.148.991	400.610.405.591	381.800.732.895	63.993.099.558	12.827.272.617	139.545.656.250
Thuế Thu nhập cá nhân	-	4.737.312.500	55.569.269.036	54.852.016.261	2.896.343.940	5.072.424.283	13.423.333.498
Thuế Tài nguyên	-	2.465.415.790	30.730.146.231	31.685.410.466	1.992.934.692	-	3.503.086.247
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	3.869.259.241	-	82.835.799.208	79.861.335.568	12.525.467.964	2.479.513.876	14.110.186.239
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	142.462.889	298.421.078	12.378.901.355	16.532.826.682	20.287.101.082	128.505.005	16.417.638.949
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.773.467.902	22.724.960.957	24.791.823.996	54.165.563.249	149.207.000	66.021.375.113
	24.989.121.182	123.574.463.689	2.035.028.584.536	1.949.454.860.637	142.315.628.760	27.182.501.506	353.657.196.672

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 4/2021**21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	143.099.812.664	123.321.044.865
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	4.393.761.375	4.939.151.375
- Chi phí các dự án, công trình xây dựng	846.269.555.450	-
- Chi phí khác liên quan đến trái phiếu	2.992.708.316	3.076.041.660
- Chi phí khuyến mại, bán hàng, hoa hồng trích trước	5.639.401.850	4.876.487.974
- Phí thanh toán trả chậm, phí thu tín dụng (LC)	10.709.623.557	8.664.886.454
- Chi phí phải trả khác	178.385.994.031	23.499.550.821
	<u>1.191.490.857.243</u>	<u>168.377.163.149</u>
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên liên quan	1.160.000.000	3.576.733.333
- Chi phí phải trả cho các bên khác	1.190.330.857.243	164.800.429.816

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng, bất động sản	73.976.272.647	6.843.075.232
- Lãi bán hàng trả chậm	11.180.117.576	15.134.697.248
	<u>85.156.390.223</u>	<u>21.977.772.480</u>
Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng, bất động sản	2.779.993.720.672	42.553.655.782
	<u>2.779.993.720.672</u>	<u>42.553.655.782</u>

23 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	5.873.834.950	2.493.720.740
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	402.867.116.818	30.188.621.038
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	21.256.384.196	8.439.771.459
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	3.998.670.006.366	2.538.563.480.447
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	196.387.770.569	25.258.333.465
	<u>4.645.055.112.899</u>	<u>2.624.943.927.149</u>
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	68.309.231.794	20.519.332.766
	<u>68.309.231.794</u>	<u>20.519.332.766</u>

24 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	79.288.746.243	58.277.225.841
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	8.768.137.812	-
- Dự phòng chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	108.809.143.289	-
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường và đóng cửa mỏ	25.628.110.429	-
- Dự phòng phải trả khác	61.638.069.107	17.963.300.511
	<u>284.132.206.880</u>	<u>76.240.526.352</u>
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	77.575.687.978	74.004.518.026
- Dự phòng bảo hành trợ cấp thôi việc	7.352.519.676	6.767.221.760
- Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	220.834.000.000	-
- Dự phòng phải trả khác	2.974.049.893	-
	<u>308.736.257.547</u>	<u>80.771.739.786</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2021

25 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ				31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giảm do thoái công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	3.555.209.529.182	3.555.209.529.182	1.458.090.712.510	25.355.578.040.552	23.577.714.926.075		6.734.263.356.169	6.734.263.356.169
- Vay ngân hàng	3.118.535.679.588	3.118.535.679.588	1.458.090.712.510	23.089.812.039.719	20.971.802.536.498	-	6.694.635.895.319	6.694.635.895.319
- Vay đối tượng khác	392.083.509.594	392.083.509.594	-	2.186.308.539.983	2.556.904.049.577	-	21.488.000.000	21.488.000.000
- Vay cá nhân	44.590.340.000	44.590.340.000	-	79.457.460.850	49.008.340.000	(56.900.000.000)	18.139.460.850	18.139.460.850
Vay dài hạn đến hạn trả	773.299.711.101	773.299.711.101	235.829.905.386	1.769.949.760.152	1.364.321.024.545		1.414.758.352.094	1.414.758.352.094
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	224.061.344.168	224.061.344.168	235.829.905.386	800.575.869.175	363.321.024.545	-	897.146.094.184	897.146.094.184
- Trái phiếu đến hạn thanh toán	549.238.366.933	549.238.366.933	-	969.373.890.977	1.001.000.000.000	-	517.612.257.910	517.612.257.910
	4.328.509.240.283	4.328.509.240.283	1.693.920.617.896	27.125.527.800.704	24.942.035.950.620	(56.900.000.000)	8.149.021.708.263	8.149.021.708.263
b) Vay dài hạn								
- Vay ngân hàng	1.847.882.348.986	1.847.882.348.986	1.663.389.615.882	5.778.358.548.567	1.234.888.211.907	(73.014.684.615)	7.981.727.616.913	7.981.727.616.913
- Trái phiếu thường	5.904.329.145.663	5.904.329.145.663	-	936.766.116.853	975.165.261.862	-	5.865.930.000.654	5.865.930.000.654
- Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	97.009.754.522	104.183.786.269	75.730.226.775	-	125.463.314.016	125.463.314.016
	7.752.211.494.649	7.752.211.494.649	1.760.399.370.404	6.819.308.451.689	2.285.783.700.544	(73.014.684.615)	13.973.120.931.583	13.973.120.931.583

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2021

26 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2020									
Số dư đầu năm trước	4.882.440.000.000	66.457.000.000	147.588.933.577	-	-	77.023.242.245	1.169.045.332.340	2.295.409.044.561	8.637.963.552.723
Công ty con tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	4.981.582	4.542.018.418	4.547.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	801.705.009.438	177.946.352.017	979.651.361.455
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(47.183.671.500)	(47.183.671.500)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(41.933.319.108)	(5.168.092.664)	(47.101.411.772)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(601.585.783)	(841.414.217)	(1.443.000.000)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(100.241.847.809)	(125.462.387.677)	(225.704.235.486)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(53.382.238.549)	-	196.969.838.549	-	-	-	-	143.587.600.000
Thoái công ty con	-	-	(70.199.970.000)	-	-	(964.209.615)	71.164.179.615	(944.303.571.349)	(944.303.571.349)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(299.967.829.249)	-	-	-	-	(299.967.829.249)
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	904.059.247	7.739.211.673	8.643.270.920
Số dư cuối kỳ trước	4.882.440.000.000	13.074.761.451	77.388.963.577	(102.997.990.700)	-	76.059.032.630	1.900.046.809.522	1.362.677.489.262	8.208.689.065.742
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021									
Số dư đầu năm nay	4.882.440.000.000	13.074.761.451	77.388.963.577	(102.997.990.700)	-	76.059.032.630	1.900.046.809.522	1.362.677.489.262	8.208.689.065.742
Tăng vốn trong kỳ này	2.929.464.000.000	606.895.840.000	-	-	-	-	-	-	3.536.359.840.000
Công ty con tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	525.016.764.490	1.050.710.847.262	1.575.727.611.752
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	1.043.748.404.808	622.758.977.041	1.666.507.381.849
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	(362.856.571.259)	(362.856.571.259)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	31.673.411.029	(31.673.411.029)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(50.715.265.427)	(42.417.891.880)	(93.133.157.307)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(61.078.847.775)	(46.463.598.786)	(107.542.446.561)
Giảm tỷ lệ sở hữu ở Công ty con	-	-	-	-	-	-	7.837.596.177	(2.857.839.224)	4.979.756.953
Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-	5.825.428.186.030	5.825.428.186.030
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	703.053.930.000	(124.000.000)	-	-	-	-	(703.053.930.000)	-	(124.000.000)
Chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	-	(1.612.793.537)	-	-	(1.615.329.516)	(3.228.123.053)
Công ty con tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	(562.498)	64.621.655.718	64.621.093.220
Thoái công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(8.394.670.790)	(8.394.670.790)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	43.371.655.268	-	102.997.990.700	-	-	-	-	146.369.645.968
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1.209.720.963)	(221.496.848)	(1.431.217.811)
Số dư cuối kỳ này	8.514.957.930.000	663.218.256.719	77.388.963.577	-	(1.612.793.537)	107.732.443.659	2.628.917.837.305	8.461.369.757.010	20.451.972.394.733

26.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	8.514.957.930.000	4.882.440.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	3.632.517.930.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	8.514.957.930.000	4.882.440.000.000

26.3 Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	851.495.793	488.244.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	851.495.793	488.244.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	851.495.793	488.244.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	-	6.274.950
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	6.274.950
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	851.495.793	481.969.050
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	851.495.793	481.969.050
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	5.346.828.188.321	5.576.048.380.465	18.673.128.023.957	16.235.299.235.998
Doanh thu các sản phẩm vật liệu xây dựng	2.359.186.218.406	-	5.842.283.559.715	-
Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp và dịch vụ phụ trợ khác	1.264.468.435.468	23.335.323.939	2.947.995.967.842	90.871.888.288
Doanh thu HĐ Xây dựng	121.675.387.334	-	121.675.387.334	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận cung cấp	-	-	-	759.265.653.269
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước)	384.860.832.245	296.496.497.044	1.134.039.478.683	897.790.362.607
Doanh thu khác	17.586.209.924	27.044.597.631	49.970.325.045	103.035.904.896
	9.494.605.271.698	5.922.924.799.079	28.769.092.742.576	18.086.263.045.058

28 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	35.183.671.660	33.970.721.936	166.853.086.423	129.530.341.426
Hàng bán bị trả lại	5.466.011.747	572.538.478	14.812.439.998	8.019.781.196
Giảm giá hàng bán	26.416.001.307	-	2.734.341.412	-
	67.065.684.714	34.543.260.414	184.399.867.833	137.550.122.622

29 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	5.355.406.554.880	5.541.505.120.051	18.539.507.749.887	16.097.749.113.376
Doanh thu các sản phẩm vật liệu xây dựng	2.283.542.167.133	-	5.791.503.965.952	-
Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp và dịch vụ phụ trợ khác	1.264.468.435.468	23.335.323.939	2.947.995.967.842	90.871.888.288
Doanh thu HĐ Xây dựng	121.675.387.334	-	121.675.387.334	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận cung cấp	-	-	-	759.265.653.269
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước)	384.860.832.245	296.496.497.044	1.134.039.478.683	897.790.362.607
Doanh thu khác	17.586.209.924	27.044.597.631	49.970.325.045	103.035.904.896
	9.427.539.586.984	5.888.381.538.665	28.584.692.874.743	17.948.712.922.436
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu đối với bên khác	9.359.331.123.030	5.864.643.166.563	28.491.537.040.041	16.902.217.335.318
- Doanh thu đối với bên liên quan	68.208.463.954	23.738.372.102	93.155.834.702	1.046.495.587.118

30 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện	4.757.036.391.997	4.860.348.574.122	16.726.693.212.171	14.106.335.312.848
Giá vốn bán các sản phẩm vật liệu xây dựng	1.268.231.984.133	-	4.143.568.553.891	-
Giá vốn cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp và dịch vụ phụ trợ khác	1.333.040.996.335	10.336.835.267	2.381.240.619.114	43.705.042.369
Giá vốn HĐ xây dựng	105.584.239.200	-	105.584.239.200	-
Giá vốn của dịch vụ vận tải và kho vận cung cấp	-	-	-	607.824.912.639
Giá vốn sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước)	217.469.554.131	142.585.524.287	600.059.609.635	468.666.731.340
Giá vốn bán hàng hóa bất động sản	217.318.986.706	-	217.318.986.706	-
Giá vốn khác	3.918.350.973	20.966.785.738	29.456.491.396	94.991.057.251
	<u>7.902.600.503.474</u>	<u>5.034.237.719.414</u>	<u>24.203.921.712.113</u>	<u>15.321.523.056.447</u>

31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, hợp tác đầu tư	113.736.175.455	20.088.314.090	304.020.846.155	93.728.437.971
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	21.739.775.611	11.564.588.234	77.566.105.178	17.812.407.927
Lãi kinh doanh chứng khoán	67.948.428.960	13.486.981.570	301.817.968.783	72.931.291.107
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-	-	347.581.801.425
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.256.687.600	10.565.432.800	34.039.019.057	132.470.160.100
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.016.818.082	18.183.966.068	62.387.362.009	31.188.287.707
Lãi do đánh giá lại khoản đầu tư	146.024.613.875	-	364.780.497.785	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.293.920.582	-	12.935.977.024	1.709.589.041
	<u>377.016.420.165</u>	<u>73.889.282.762</u>	<u>1.157.547.775.991</u>	<u>697.421.975.278</u>

32 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	329.770.966.504	193.321.627.362	1.125.042.134.182	766.000.118.220
Lãi ký quỹ	689.443.902	1.341.123.278	3.266.293.710	4.484.366.548
Lỗ kinh doanh chứng khoán	14.225.631.416	3.697.599.724	43.303.463.912	11.722.861.900
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-	-	61.665.446.820
Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.137.434.413	7.301.263.770	45.897.288.807	31.616.418.322
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất	12.231.595.464	(7.885.290.280)	16.842.354.607	(7.492.937.006)
Lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty con	-	-	-	13.076.257.283
Chiết khấu thanh toán, Phí LC & Lãi mua hàng trả chậm	92.042.144.519	55.530.522.751	234.015.615.081	153.765.584.446
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ, chi phí liên quan tới	23.006.919.334	20.742.312.211	93.961.831.936	78.827.258.232
Chi phí tài chính khác	359.942.233	537.403.204	13.054.109.304	6.255.127.916
	<u>501.464.077.784</u>	<u>274.586.562.020</u>	<u>1.575.383.091.538</u>	<u>1.119.920.502.681</u>

33 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.310.183.318	11.793.069.436	51.235.827.394	34.610.867.785
Chi phí nhân công	46.215.345.332	37.898.682.031	167.507.861.878	128.633.624.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.132.431.405	1.776.858.331	13.271.257.806	8.126.653.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.848.233.292	45.455.846.908	345.556.885.210	148.851.743.554
Chi phí bán hàng khác	164.256.541.736	38.609.219.090	316.457.621.094	150.189.409.979
	325.762.735.083	135.533.675.796	894.029.453.381	470.412.298.616

34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	128.218.703.559	91.408.315.545	417.908.191.675	270.100.167.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.517.637.033	5.832.470.293	39.816.845.907	25.332.708.170
Thuế, phí, lệ phí	11.510.530.264	514.768.178	11.510.530.264	8.759.271.978
Chi phí dự phòng	29.827.281.135	2.184.562.451	39.527.365.212	6.257.925.508
Phân bổ lợi thế thương mại	66.110.517.988	19.975.966.069	175.416.096.599	105.226.895.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.010.749.220	52.984.238.254	145.803.915.896	123.026.528.696
Chi phí khác bằng tiền	172.964.054.542	15.038.949.458	455.665.353.909	102.151.130.892
	476.159.473.741	187.939.270.248	1.285.648.299.462	640.854.628.605

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	(Trình bày lại) VND	VND	(Trình bày lại) (**) VND
Lợi nhuận sau thuế	207.372.838.996	263.842.267.927	1.043.748.404.808	801.705.009.438
Các khoản điều chỉnh	-	(50.715.265.427)	-	(50.715.265.427)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	-	(50.715.265.427)	-	(50.715.265.427)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	207.372.838.996	213.127.002.500	1.043.748.404.808	750.989.744.011
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	851.495.793	540.274.443	691.843.847	546.988.323
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	244	394	1.509	1.373

(*) Công ty và các Công ty con chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế năm 2021.

(**) Trong Quý IV/2021, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 70.305.393 cổ phiếu theo Nghị quyết số 42/2021/GELEX/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 10 năm 2021 v/v triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020, theo đó số lượng cổ phiếu lưu hành của Công ty là 851.495.793 cổ phiếu. Do đó Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.801.051.267.486	3.575.246.612.516	19.685.367.162.211	12.478.218.183.183
Chi phí nhân công	765.121.487.161	243.011.506.380	1.934.029.137.516	857.018.136.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.502.083.619.147	137.534.707.065	2.188.566.460.404	561.620.468.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	424.303.359.145	191.433.734.545	1.375.885.071.025	1.109.255.527.785
Chi phí khác bằng tiền	987.690.145.772	148.607.297.468	1.856.647.873.569	559.971.680.196
	12.480.249.878.711	4.295.833.857.974	27.040.495.704.726	15.566.083.995.968

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch phát sinh và số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm 2021</i>	<i>Năm 2020</i>
			VND	VND
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.269.000.000	1.269.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	462.047.249	692.082.245
		Lợi nhuận thu được	-	16.100.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT (*)	Công ty liên kết (Đến hết ngày 28/8/2020)	Doanh thu bán hàng hóa	-	887.768.971.075
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	508.363.594
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	62.689.427.484
		Cổ tức nhận được	-	21.810.000.000
		Lãi bán hàng trả	-	4.270.055.164
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	735.587.636	398.306.188
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	25.951.577.452	97.896.285.376
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.895.094.364	2.222.212.517
		Mua hàng hóa và dịch vụ	85.829.677.987	223.203.426.770
		Cổ tức nhận được	12.132.205.500	10.549.744.500
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	6.736.044.450	-
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	154.187.000	-
		Cổ tức công bố	300.000.000	-
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.075.405.519	-
		Cổ tức công bố	2.200.000.000	-
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Cổ tức công bố	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (*)	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	-	5.625.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP (*)	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	265.254.695	-
		Cổ tức nhận được	-	123.120.360.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.487.602.031	1.030.393.202
		Phí giao dịch chứng khoán, lưu ký, tư vấn, bảo lãnh phát hành ...	39.012.576.595	29.000.529.927
		Mua trái phiếu kinh doanh	46.695.671.340	373.629.454.891
		Bán trái phiếu kinh doanh	-	229.890.580.457

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2021

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Công ty SanVig - CTCP	Công ty liên kết	Góp vốn	5.305.671.857	-
Công ty TNHH Kinh nổi Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	44.697.149.250	-
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	154.187.000	-
		Cổ tức công bố	300.000.000	-
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	10.250.333.021	-
		Cổ tức công bố	2.200.000.000	-
Công ty CP Viglacera	Công ty liên kết	Cổ tức công bố	2.000.000.000	-
Bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng	-	69.246.630.570
		hóa, cung cấp dịch	-	3.486.961.411
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	1.108.747	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	2.169.080.980	11.104.052.802
			<u>2.170.189.727</u>	<u>11.104.052.802</u>
Trả trước người bán				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Ứng trước tiền hàng	5.245.000.000	-
			<u>5.245.000.000</u>	<u>-</u>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	74.287.506.372	8.442.267.978
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	11.254.101	138.524.927
Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	46.400.899	25.733.541
			<u>74.345.161.372</u>	<u>8.606.526.446</u>
Phải trả người bán dài hạn				
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	9.259.078.400	72.620.064.000
			<u>9.259.078.400</u>	<u>72.620.064.000</u>
Chi phí phải trả				
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phí dịch vụ	1.160.000.000	3.576.733.333
			<u>1.160.000.000</u>	<u>3.576.733.333</u>
Phải trả khác				
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Vật tư sản xuất	125.926.334	-
			<u>125.926.334</u>	<u>-</u>

(*) Giao dịch, số dư được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc chuyển từ công ty liên kết thành công ty con

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán.

Nguyễn Minh Hiếu
Người lập

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2022

